

Số: /KH-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

Thực hiện Công văn số 252/BYT-DP ngày 14/01/2022 của Bộ Y tế về việc tổ chức triển khai Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

I. QUAN ĐIỂM:

- Mọi người dân đều có quyền tiếp cận công bằng với dinh dưỡng và thực phẩm để đạt được tình trạng dinh dưỡng tối ưu, góp phần nâng cao sức khỏe.
- Thực hiện dinh dưỡng hợp lý cần được duy trì thường xuyên trong suốt cuộc đời của mỗi người nhằm nâng cao sức khỏe bản thân, gia đình và góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
- Nhà nước có trách nhiệm xây dựng cơ chế, chính sách để thúc đẩy thực hiện dinh dưỡng hợp lý; điều tiết, phân bổ nguồn lực can thiệp để cải thiện dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em tại một số vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực miền núi.

II. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu chung:

Thực hiện dinh dưỡng hợp lý để cải thiện tình trạng dinh dưỡng phù hợp với từng đối tượng, địa phương, vùng, miền, góp phần giảm thiểu gánh nặng bệnh tật, nâng cao tầm vóc, thể lực và trí tuệ của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Mục tiêu 1: Thực hiện chế độ ăn đa dạng, hợp lý và an ninh thực phẩm cho mọi lứa tuổi, mọi đối tượng theo vòng đời:

Chỉ tiêu:

- Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng có chế độ ăn đúng, đủ đạt 65% vào năm 2025 và đạt 80% vào năm 2030.

- Tỷ lệ người trưởng thành tiêu thụ đủ số lượng rau quả hàng ngày đạt 55% vào năm 2025 và đạt 70% vào năm 2030.

- Tỷ lệ xã có triển khai tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai, bà mẹ có con nhỏ dưới 2 tuổi trong gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban

đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe do Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện đạt 50% vào năm 2025 và đạt 75% vào năm 2030.

- Tỷ lệ bệnh viện tổ chức thực hiện các hoạt động khám, tư vấn và điều trị bằng chế độ dinh dưỡng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng, bệnh lý cho người bệnh đạt 90% đối với tuyến tỉnh; 75% đối với tuyến huyện vào năm 2025 và phấn đấu đạt 100% đối với tuyến tỉnh; 80% đối với tuyến huyện vào năm 2030.

- Tỷ lệ hộ gia đình thiếu an ninh thực phẩm mức độ nặng và vừa giảm dưới 25% vào năm 2025 và dưới 20% vào năm 2030 (*phấn đấu thực hiện*)

- Tỷ lệ các trường học có tổ chức bữa ăn học đường xây dựng thực đơn đáp ứng nhu cầu theo khuyến nghị của Bộ Y tế về bảo đảm dinh dưỡng hợp lý theo lứa tuổi và đa dạng thực phẩm đạt 40% vào năm 2025 và phấn đấu đạt 80% vào năm 2030 (*phấn đấu thực hiện*)

2.2. Mục tiêu 2: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em và thanh thiếu niên

Chỉ tiêu:

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 27,2% vào năm 2025 và dưới 23% vào năm 2030.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 17,3% vào năm 2025 và dưới 14,8% vào năm 2030.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống 5% vào năm 2025 và dưới 4% vào năm 2030.

- Tỷ lệ bà mẹ được tư vấn về cho trẻ bú sớm sau sinh đạt 75% vào năm 2025 và 85% vào năm 2030.

- Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ đạt 50% vào năm 2025 và đạt 60% vào năm 2030.

- Đến năm 2030, chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi theo giới tăng từ 2-2,5cm đối với nam và 1,5-2 cm đối với nữ so với năm 2020 (*năm 2020 căn cứ vào số liệu của Viện Dinh dưỡng điều tra toàn quốc, phấn đấu thực hiện*).

2.3. Mục tiêu 3: Kiểm soát tình trạng thừa cân béo phì, dự phòng các bệnh mạn tính không lây, các yếu tố nguy cơ có liên quan ở trẻ em, thanh thiếu niên và người trưởng thành.

Chỉ tiêu:

Tỷ lệ thừa cân béo phì được kiểm soát: Trẻ em dưới 5 tuổi ở mức dưới 7%; trẻ 5-18 tuổi ở mức dưới 13%; người trưởng thành 19 - 64 tuổi ở mức dưới 17% vào năm 2025 và duy trì ở mức đó đến năm 2030.

- Lượng muối tiêu thụ trung bình của dân số (15-49 tuổi) giảm xuống dưới 8 gam/ngày vào năm 2025 và dưới 7 gam/ngày vào năm 2030 (*phấn đấu thực hiện*)

2.4. Mục tiêu 4: Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em, thanh thiếu niên và phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ.

Chỉ tiêu:

- Tỷ lệ uống Vitamin A ở trẻ em 6-59 tháng tuổi đạt trên 97% vào năm 2025 và duy trì tỷ lệ đó đến năm 2030.
- Trên 80% phụ nữ có thai tại địa bàn can thiệp cấp miễn phí viên đa vi chất được bổ sung đúng phác đồ, từ khi phát hiện mang thai đến 1 tháng sau sinh.
- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh hoặc gia vị mặn có i-ốt hằng ngày tăng lên trên 90% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.
- Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai giảm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030 (*phần đầu thực hiện*).
- Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em nữ 10-14 tuổi ở khu vực miền núi giảm xuống dưới 10% đến năm 2025 và dưới 9% đến năm 2030 (*phần đầu thực hiện*).
- Tỷ lệ thiếu Vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em 6-59 tháng tuổi giảm xuống dưới 13% vào năm 2025 và dưới 12% vào năm 2030. (*phần đầu thực hiện*).
- Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh ở trẻ em 6-59 tháng tuổi giảm xuống dưới 60% vào năm 2025 và dưới 50% vào năm 2030. (*phần đầu thực hiện*)

2.5. Mục tiêu 5: Nâng cao khả năng ứng phó dinh dưỡng trong mọi tình huống khẩn cấp và tăng cường nguồn lực thực hiện Chiến lược.

Chỉ tiêu:

- Đến năm 2025 tỉnh có kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và có phân bổ ngân sách địa phương hàng năm duy trì đến năm 2030.
- Đến năm 2025, 100% các huyện, thị xã, thành phố có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có kế hoạch ứng phó, tổ chức đánh giá, triển khai can thiệp dinh dưỡng đặc hiệu trong tình huống khẩn cấp và duy trì đến năm 2030. (*phần đầu thực hiện*)
- Đến năm 2025, 100% các huyện, thị xã, thành phố có phân bổ ngân sách địa phương hàng năm bảo đảm cho các hoạt động dinh dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt và duy trì đến năm 2030. (*phần đầu thực hiện*)

3. Tầm nhìn đến năm 2045:

Mọi người dân đạt được tình trạng dinh dưỡng tối ưu, kiểm soát các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng nhằm góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC:

1. Giải pháp về chính sách:

Thực hiện kịp thời, đầy đủ đường lối, chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của Nhà nước; tiếp tục tập trung chỉ đạo để thực hiện chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, đưa chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ dưới 5 tuổi là một trong những chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu về dinh dưỡng.

2. Giải pháp về công tác phối hợp liên ngành và vận động xã hội:

Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành về công tác dinh dưỡng từ tỉnh đến huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn: chú trọng việc lồng ghép, phối hợp với các chương trình, dự án có liên quan đến dinh dưỡng.

3. Giải pháp về công tác truyền thông, giáo dục dinh dưỡng:

- Tổ chức triển khai các hoạt động truyền thông đại chúng với các loại hình, phương thức, nội dung phù hợp với từng vùng, miền và từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao hiểu biết, thực hành dinh dưỡng hợp lý đặc biệt là phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi, thiếu vi chất dinh dưỡng, kiểm soát thừa cân - béo phì và các bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng cho mọi tầng lớp nhân dân.

- Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục, tư vấn về thực hành dinh dưỡng hợp lý theo vòng đời. Chú trọng giáo dục về kỹ năng mềm, tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để hình thành lối sống, thói quen lành mạnh về dinh dưỡng hợp lý.

- Tăng cường thời lượng truyền thông, hướng dẫn về dinh dưỡng hợp lý; chú trọng tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng của các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở tại địa phương.

4. Giải pháp về nguồn lực:

- Củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác dinh dưỡng bảo đảm tính bền vững, đặc biệt là mạng lưới cán bộ chuyên trách dinh dưỡng và nhân viên y tế thôn bản ở tuyến y tế cơ sở.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, tổ chức tôn giáo về triển khai lồng ghép các hoạt động dinh dưỡng trong các các chương trình, dự án.

5. Giải pháp về chuyên môn kỹ thuật:

a) Cải thiện chất lượng bữa ăn, đảm bảo an ninh thực phẩm và an ninh dinh dưỡng:

- Thực hiện phổ biến về nhu cầu khuyến nghị dinh dưỡng, tháp dinh dưỡng, lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, thực đơn, khẩu phần, chế độ dinh dưỡng và hoạt động thể lực phù hợp cho mọi đối tượng.

- Tăng cường giáo dục, tư vấn cho người dân để tạo nhu cầu sử dụng thực phẩm đa dạng, lành mạnh, giàu dinh dưỡng.

- Hướng dẫn bảo đảm an ninh thực phẩm và chất lượng bữa ăn tại hộ gia đình.

b) Tăng độ bao phủ và nâng cao chất lượng các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu:

- Xây dựng kế hoạch, triển khai hiệu quả các chương trình, dự án và mô hình can thiệp dinh dưỡng thiết yếu như: chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời (chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú; nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu; ăn bổ sung hợp lý và tiếp tục bú mẹ cho

trẻ em từ 6 đến 23 tháng); theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ em; quản lý và điều trị cho trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính; phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em; bảo đảm nước sạch, vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường.

- Triển khai cung ứng các dịch vụ tư vấn, phục hồi dinh dưỡng, mô hình can thiệp phòng chống thừa cân béo phì, dự phòng các bệnh mạn tính không lây và các yếu tố nguy cơ có liên quan tại các tuyến. Tăng cường triển khai can thiệp dinh dưỡng cho người cao tuổi, dinh dưỡng ngành nghề.

- Khuyến khích người dân sử dụng sản phẩm thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng.

- Tăng cường hệ thống thực phẩm tại chỗ an toàn, đa dạng, giàu dinh dưỡng và bền vững đáp ứng nhu cầu cho mọi đối tượng tại mọi vùng miền, đặc biệt trong khu vực bị thiên tai, dịch bệnh.

- Lồng ghép các dịch vụ dinh dưỡng với các chương trình khác như y tế, giáo dục, phát triển kinh tế xã hội vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số, nông thôn mới, giảm nghèo, bảo trợ xã hội để bảo đảm tăng nguồn lực đầu tư cho mọi đối tượng cần can thiệp.

c) Thực hiện hoạt động dinh dưỡng học đường tại trường học:

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục dinh dưỡng học đường, giáo dục thể chất và hoạt động thể thao, lồng ghép trong các giờ học chính khóa, hoạt động ngoại khóa và xây dựng các mô hình truyền thông phù hợp.

- Truyền thông cho cha mẹ học sinh về dinh dưỡng hợp lý, thực phẩm có lợi và an toàn cho sức khỏe phòng, chống bệnh không lây nhiễm, tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh. Đặc biệt quan tâm đến dinh dưỡng hợp lý cho lứa tuổi tiền dậy thì và dậy thì.

- Hướng dẫn tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý theo lứa tuổi, vùng, miền và bảo đảm đa dạng thực phẩm (đối với các trường học có tổ chức bữa ăn học đường).

- Phối hợp, liên kết giữa nhà trường và gia đình trong chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em, học sinh; thông tin cho phụ huynh về tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, học sinh trong trường học.

- Duy trì hoạt động tẩy giun định kỳ cho học sinh tiểu học.

đ) Tăng cường triển khai hoạt động dinh dưỡng khẩn cấp:

- Xây dựng Kế hoạch ứng phó với thiên tai thảm họa, dịch bệnh của tỉnh.

- Nâng cao năng lực ứng phó dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp cho cán bộ địa phương và các ban, ngành liên quan.

- Thực hiện có hiệu quả các hoạt động dinh dưỡng khẩn cấp ở cộng đồng tại các địa phương nếu bị ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

6. Quan tâm công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ về dinh dưỡng, thực phẩm phù hợp cho người dân trên địa bàn.

7. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, giám sát, tư vấn, thống kê, báo cáo về công tác dinh dưỡng trên phạm vi toàn tỉnh.

8. Trên cơ sở các chương trình, kế hoạch của Bộ Y tế về hợp tác quốc tế, tỉnh Gia Lai tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, đào tạo và kỹ năng quản lý trong công tác dinh dưỡng với các nước, tổ chức quốc tế.

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN:

1. Giai đoạn 1 (2021- 2025): Triển khai các hoạt động trọng tâm nhằm cải thiện dinh dưỡng, chú trọng công tác giáo dục, huấn luyện, phát triển nhân lực và triển khai các chính sách bổ sung hỗ trợ cho dinh dưỡng, tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu.

2. Giai đoạn 2 (2026 - 2030):

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 1 (2021 - 2025) để điều chỉnh, bổ sung và có giải pháp can thiệp phù hợp, triển khai toàn diện các giải pháp, nhiệm vụ để thực hiện thành công các mục tiêu của Kế hoạch. Đẩy mạnh khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về dinh dưỡng phục vụ công tác kế hoạch. Duy trì bền vững, đánh giá toàn diện việc thực hiện Kế hoạch.

V. DỰ KIẾN KINH PHÍ

- Bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện mục tiêu của Kế hoạch. Trong đó, tiếp tục bố trí ngân sách cho hoạt động dinh dưỡng trong các chương trình Mục tiêu quốc gia (giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi); ưu tiên vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở những địa phương có khu vực, đối tượng này. Lòng ghép việc thực hiện có hiệu quả Kế hoạch với các chương trình, đề án, dự án khác có liên quan trên địa bàn. Trường hợp có khó khăn về kinh phí cho hoạt động dinh dưỡng kịp thời báo cáo Bộ Y tế để tổng hợp đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét hỗ trợ kinh phí theo quy định.

- Huy động nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa phù hợp với điều kiện của địa phương để triển khai thực hiện Kế hoạch; bố trí đủ nhân lực thực hiện công tác dinh dưỡng theo quy định.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Y tế:

Chủ trì, xây dựng Kế hoạch thực hiện của ngành Y tế; hướng dẫn, tổ chức thực hiện Kế hoạch trên phạm vi cả tỉnh. Giám sát, kiểm tra, định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế về tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Tổ chức sơ kết vào cuối năm 2025 và tổng kết việc thực hiện vào cuối năm 2030.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề án can thiệp như thực hiện dinh dưỡng và khẩu phần hợp lý, cải thiện dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng học đường, dinh dưỡng cho người cao tuổi, dinh dưỡng ngành nghề, dinh dưỡng phòng chống yếu tố nguy cơ và bệnh mạn tính không lây, dinh

dưỡng tiết chế tại bệnh viện, dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp; các chương trình, dự án về dinh dưỡng và an ninh thực phẩm khác.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục dinh dưỡng, tăng cường hoạt động giáo dục thể chất và thể thao trong trường học. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong các hoạt động giáo dục, hướng dẫn thực hành về dinh dưỡng và hoạt động thể lực phù hợp cho trẻ em, học sinh.

Chủ trì, phối hợp với ngành y tế tổ chức triển khai, thực hiện, giám sát các hoạt động về dinh dưỡng hợp lý trong trường học, bữa ăn học đường, an toàn thực phẩm, đánh giá tình trạng dinh dưỡng của học sinh, quản lý căng tin trường học, tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh; không quảng cáo và kinh doanh đồ uống có cồn, đồ uống có đường và các thực phẩm không có lợi cho sức khỏe trong trường học và bên cạnh trường học theo quy định.

Chỉ đạo, đẩy mạnh triển khai các hoạt động liên quan đến dinh dưỡng hợp lý cho học sinh trong Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025 và Đề án Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018 - 2025.

3. Ban Dân tộc tỉnh:

Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện các hoạt động dinh dưỡng trong Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Theo dõi, giám sát và đánh giá thực hiện các hoạt động dinh dưỡng trong các chương trình, đề án, dự án cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Chủ trì chỉ đạo tăng cường thực hiện các chính sách cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật, gắn liền với mục tiêu về bảo đảm dinh dưỡng.

Tăng cường lồng ghép triển khai các hoạt động liên quan đến dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em trong các chương trình, đề án đang thực hiện như Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đẩy mạnh tuyên truyền và chỉ đạo việc thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý cho người lao động, đặc biệt là lao động nữ, lao động nữ đang mang thai, đang nuôi con nhỏ, lao động tại các khu công nghiệp, người lao động làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại,...

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chủ trì triển khai bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm hộ gia đình đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng.

Lồng ghép mục tiêu dinh dưỡng vào các chính sách về thực phẩm và nông nghiệp trong thực hiện chuyển đổi, phát triển hệ thống thực phẩm minh bạch, trách nhiệm, bền vững; trong các chương trình đang thực hiện như Chương trình mục

tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Chương trình không còn nạn đói.

Lồng ghép hoạt động ứng phó dinh dưỡng trong Kế hoạch quốc gia, chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với thiên tai để cung cấp thực phẩm, bảo đảm dinh dưỡng cho những khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, thiên tai.

6. Sở Thông tin và Truyền thông:

Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn báo chí hoạt động trên địa bàn tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền theo Kế hoạch “thực hiện Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2045” trên địa bàn tỉnh Gia Lai; chú trọng thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và thực hành dinh dưỡng hợp lý trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Chiến lược lồng ghép với Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

Chỉ đạo lồng ghép hoạt động vận động thể lực và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý với phong trào quần chúng và hoạt động thể thao, văn hóa tại cộng đồng; tăng cường tuyên truyền về lợi ích của hoạt động thể dục thể thao đối với sức khỏe.

8. Sở Công Thương:

Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy nghiên cứu, sản xuất, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường sản phẩm thực phẩm tăng cường bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm lành mạnh.

Tăng cường quản lý về sản xuất, kinh doanh các sản phẩm không có lợi cho sức khỏe thuộc lĩnh vực quản lý.

9. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chỉ đạo và tăng cường bố trí kinh phí, ngân sách thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dinh dưỡng, thực phẩm.

Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan xây dựng, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thực phẩm, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung, thức ăn bổ sung, tăng cường vi chất dinh dưỡng, các văn bản quy phạm pháp luật về ghi nhãn dinh dưỡng thực phẩm.

10. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn đưa chỉ tiêu dinh dưỡng đặc thù vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng địa phương.

11. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, tổng hợp, cân đối theo khả năng ngân sách tham mưu, trình cấp thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch theo của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hành động dinh dưỡng và các chương trình, dự án can thiệp dinh dưỡng trên địa bàn theo hướng dẫn của các ngành chức năng; đưa các chỉ tiêu dinh dưỡng đặc thù vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả Kế hoạch với các chương trình, đề án, dự án khác có liên quan trên địa bàn.

Tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chiến lược trên địa bàn theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Yêu cầu các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc thì kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Y tế) để tổng hợp, đề xuất xử lý./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT.UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh của tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, các Phó CVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT; KTTH; KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thanh Lịch

CÁC CHỈ TIÊU THEO TỪNG MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ DINH DƯỠNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 TẦM NHÌN 2045								
TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2025		Đến 2030		Ghi chú
		Gia Lai	Cả nước	Gia Lai	Cả nước	Gia Lai	Cả nước	
CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 1								
1.	Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng có chế độ ăn đúng, đủ.	Không có	42,4%	65%	65%	80%	80%	Chỉ tiêu theo như Kế hoạch thực hiện lược về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045
2.	Tỷ lệ người trưởng thành tiêu thụ đủ số lượng rau quả hằng ngày	Không có	33%	55%	55%	70%	70%	
3.	Tỷ lệ xã có triển khai tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai, bà mẹ có con dưới 2 tuổi trong gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe do Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện	Không có	Không có	50%	50%	75%	75%	
4.	Tỷ lệ bệnh viện tổ chức thực hiện các hoạt động khám, tư vấn và điều trị bằng chế độ dinh dưỡng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng và bệnh lý cho người bệnh	Không có	81% tỉnh, 62% huyện	90% tỉnh, 75% huyện	90% tỉnh, 75% huyện	100% tỉnh, 80% huyện	100% tỉnh, 80% huyện	
5	Tỷ lệ hộ gia đình thiếu an ninh thực phẩm mức độ nặng và vừa	Không có	29,6%	25%	25%	20%	20%	
6	Tỷ lệ các trường học có tổ chức bữa ăn học đường xây dựng thực đơn đáp ứng nhu cầu theo khuyến nghị của Bộ Y tế về bảo đảm dinh dưỡng hợp lý theo lứa tuổi và đa dạng thực phẩm	Không có	Không có	40%	40%	80%	80%	

CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 2								
TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2025		Đến 2030		Ghi chú
		Gia Lai	Cả nước	Gia Lai	Cả nước	Gia Lai	Cả nước	
1.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	29,7%	19,5%	27,2%	<28%	<23%	<23%	
1.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	29,7%	19,5%	27,2%	<28%	<23%	<23%	
2.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trẻ em dưới 5 tuổi	19,8%	11,6%	17,3%	00	14,8%	00	
3.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm trẻ em dưới 5 tuổi	5,9%	4,7%	<5%	<5%	<4%	<3%	
4.	Tỷ lệ bà mẹ được tư vấn về cho trẻ bú sớm sau sinh	00	> 65%	75%	>75%	85%	>80%	
5.	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	40,38%	45,4%	50%	50%	60%	60%	
6	Tăng chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi theo giới	Không có	Nam: 168,1 cm; nữ: 156,2cm	Không đánh giá	Không đánh giá	Nam: 2 - 2,5cm; nữ: 1,5 - 2 cm	Nam: 2 - 2,5cm; nữ: 1,5 - 2 cm	
CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 3								
TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2025		Đến 2030		Ghi chú
		Gia Lai	Cả nước	Gia Lai	Cả nước	Gia Lai	Cả nước	
1a.	Tỷ lệ thừa cân béo phì trẻ em dưới 5 tuổi	Không có	7,6%	<7%	<7%	<7%	<7%	
1b.	Tỷ lệ thừa cân béo phì trẻ 5-18 tuổi	Không có	19%	<13%	<13%	<13%	<13%	
1c.	Tỷ lệ thừa cân béo phì ở người trưởng thành 19-64 tuổi	Không có	20,6%	<17%	<17%	<17%	<17%	
2	Lượng muối tiêu thụ trung bình của dân số (15-49 tuổi)	Không có	9g/ngày (nữ) 9,6g/ngày	<8 gam/ngày	<8 gam/ngày	<7 gam/ngày	<7 gam/ngày	

CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 4								
		Gia Lai	Quốc gia	Gia Lai	Quốc gia	Gia Lai	Quốc gia	
1	Tỷ lệ uống Vitamin A ở trẻ em 6-59 tháng tuổi	98,3%	00	>97%	00	>97%	00	
2.	Tỷ lệ phụ nữ có thai tại địa bàn can thiệp cấp miễn phí viên đa vi chất được bổ sung đúng phác đồ, từ khi phát hiện mang thai đến 1 tháng sau sinh.	83,0%	00	>80%	00	>80%	00	
3.	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh hoặc gia vị mặn có i-ốt hằng ngày	97,25%	79,6%	>90%	>80%	>90%	>90%	
4	Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai	Không có	39%	<30%	<30%	<25%	<25%	
5	Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em nữ 10-14 tuổi ở khu vực miền núi	Không có	11,5%	<10%	<10%	<9%	<9%	
6	Tỷ lệ thiếu Vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em 6-59 tháng tuổi	Không có	15%	<13%	<13%	<12%	<12%	
7	Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh ở trẻ em 6-59 tháng tuổi	Không có	70,1%	<60%	<60%	<50%	<50%	
CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 5								
1. Đến năm 2025 tỉnh có kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và có phân bổ ngân sách địa phương hàng năm duy trì đến năm 2030.								
2	Các huyện, thị xã, thành phố có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có kế hoạch ứng phó, tổ chức đánh giá, triển khai can thiệp dinh dưỡng đặc hiệu trong tình huống khẩn cấp.	Không có	Không có	100% huyện	100% tỉnh	100% huyện	100% tỉnh	
3	Các huyện, thị xã, thành phố có phân bổ ngân sách địa phương hàng năm bảo đảm cho các hoạt động dinh dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt	Không có	Không có	100% huyện	100% tỉnh	100% huyện	100% tỉnh	

